

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 155/2017/DS-PT

Ngày: 10/7/2017

V/v: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Các Thẩm phán: Bà Hồ Thị Thanh Thúy

Ông Bùi Thế Xương

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Khắc Giang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 10 tháng 7 năm 2017 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 105/2017/TLPT-DS, ngày 02 tháng 6 năm 2017 về “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 59/2017/DS-ST, ngày 11/4/2017 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 113/2017/QĐPT-DS ngày 06 tháng 6 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Đoàn Văn C, sinh năm 1965.

Địa chỉ: Ấp Q, xã H, huyện T, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Ông Đoàn Văn N, sinh năm 1955.

Đăng ký thường trú: phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ tạm trú: ấp Q, xã H, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Chiến là bà Nguyễn Thị Dạ M, sinh năm 1980. Địa chỉ: đường T, phường T, quận M, Thành phố Hồ Chí Minh (theo văn bản ủy quyền ngày 26/4/2017).

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- 3.1. Ông Đoàn Văn C1, sinh năm 1982
- 3.2. Ông Đoàn Hoài N1, sinh năm 1984
- 3.3. Ông Đoàn Minh T, sinh năm 1986
- 3.4. Ông Đoàn Minh L, sinh năm 1993
- 3.5. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1963

Cùng địa chỉ: Ấp Q, xã H, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- 3.6. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1958

Địa chỉ: Ấp Q, xã H, huyện T, tỉnh Bến Tre.

(Tất cả các đương sự đều có mặt).

4. Người làm chứng cho bị đơn: Bà Đoàn Thị B, sinh năm 1941 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp Q, xã H, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người kháng cáo: bị đơn ông Đoàn Văn N.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo nội dung bản án sơ thẩm;

Theo đơn khởi kiện, biên bản tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải cũng như tại phiên tòa nguyên đơn ông Đoàn Văn C đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của ông Đoàn Văn C1, Đoàn Hoài N1, Đoàn Minh T, Đoàn Minh L, Nguyễn Thị Đ trình bày:

Phần đất tranh chấp có nguồn gốc của cha mẹ ông là ông Đoàn Văn V và bà Phạm Thị T. Cha mẹ ông có 06 người con là Đoàn Thị C2, Đoàn Văn S, Đoàn Văn B1, Đoàn Thị Xi C3, Đoàn Văn N và ông. Khi các anh chị của ông lớn có lập gia đình ra ở riêng thì cha mẹ ông đã chia đất cho từng người. Cha mẹ ông và ông còn lại các phần đất gồm đất vườn, đất lúa, đất thổ cư có diện tích khoảng 25.000m². Do ông là con trai út trong gia đình nên được cha mẹ ông cho toàn bộ phần đất nêu trên để sử dụng và nuôi cha mẹ. Cha ông chết năm 1992, mẹ ông chết năm 2005.

Phần đất tranh chấp nêu trên ông đã trực tiếp sử dụng ổn định từ năm 1985. Đến năm 1993 khi đo đạc 299 thì ông đứng tên kê khai tại thửa 866, có diện tích là 7.549m², tờ bản đồ số 02, đến năm 1995 ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Năm 2004, đo đạc chính qui toàn xã các thửa đất nêu trên do hộ ông đứng kê khai và được cấp đổi thành các thửa 149 có diện tích 4.065m², thửa 150 có diện tích 3.498m². Đến ngày 17/11/2004 thì hộ gia đình ông được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ông thừa nhận trong các phần đất ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 17/11/2004 thì thửa 66 có diện tích 4.455m², phần này cha mẹ ông đã cho ông N, bà B. Vào năm 1993 vợ ông N là bà B có đứng tên kê khai nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến năm 2004, gia đình ông N không có ở địa phương nên ông đứng ra kê khai và được cấp quyền sử dụng đất. Do đó tại biên bản họp mặt gia đình ngày 25/02/2011 ông có yêu cầu ông N giao trả vàng thì ông đồng ý chuyển trả đất và phần đất đó là thửa 66 hiện nay ông đã giao trả xong. Đối với việc ông N có nợ vàng của gia đình ông thì ông không yêu cầu giải quyết.

Theo ông qua các lần ông được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1995, năm 2004 thì mẹ ông vẫn còn sống, các anh chị em khác vẫn sinh sống tại địa phương, ông N đi làm ăn xa nhưng vẫn thường xuyên về địa phương nhưng không khiếu nại hay tranh chấp gì.

Khoảng năm 1982, bà B có cất tạm ngôi nhà nhỏ tại phần đất tranh chấp khoảng 03 tháng. Tuy nhiên, sau đó do ông N đã đi lập nghiệp ở Thành phố Hồ Chí Minh nên gia đình đã dọn đi không còn sinh sống ở phần đất nêu trên. Đến năm 2011, ông N bị bệnh nên về quê xin ông cho cất nhà tạm để ở nhờ trên phần đất thuộc thửa 150 nên ông cũng đồng ý cho ông N cất nhà ở tạm, việc cho mượn không có làm giấy tờ gì. Khi ông N về sử dụng đất thì có cất ngôi nhà tạm bợ và tiến hành bơm cát, trồng dừa trên đất, việc bơm cát ông có ngăn cản nhưng ông N vẫn cố ý thực hiện nên phát sinh tranh chấp. Trên đất tranh chấp hiện nay có một hồ nước, 01 ngôi nhà tạm bợ, 36 cây dừa loại 1, 08 cây dừa loại 2 là tài sản của ông N.

Nay ông được anh C1, anh N1, anh T, anh L, bà Đ ủy quyền yêu cầu ông N, bà B phải di dời nhà giao trả cho các ông bà phần đất thuộc thửa 150, tờ bản đồ 17, có diện tích là 3.497,8m², tọa lạc tại ấp Q, xã H, huyện T.

Đối với 44 cây dừa ông yêu cầu được sử dụng và đồng ý giao trả giá trị 44 cây dừa cho ông N theo giá của Hội đồng định giá. Đối với chi phí cải tạo đất là 47.500.000 đồng thì ông đồng ý bồi thường theo yêu cầu của ông N nhưng xin được giao trả trong thời gian 01 năm. Ông đồng ý hỗ trợ chi phí di dời nhà cho ông N với số tiền là 8.865.000 đồng.

Ông đồng ý với kết quả đo đạc, định giá, đồng thời ông chỉ tranh chấp đất với ông N tại thửa 150, có diện tích 3.497,8m², đúng như diện tích ranh địa chính đã xác định, ông thừa nhận quá trình đo đạc ông và ông N chỉ lệch ranh qua thửa 154 tuy nhiên phần lệch này ông không tranh chấp.

Đối với chi phí đo đạc và định giá ông đồng ý nộp toàn bộ.

Theo biên bản lấy lời khai, biên bản tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải cũng như tại phiên tòa bị đơn ông Đoàn Văn N đồng thời được sự ủy quyền của bà Nguyễn Thị B trình bày:

Vào năm 1981, khi ông Đoàn Văn V và bà Phạm Thị T còn sống có cho ông phần đất có diện tích khoảng 8.500 m². Khi đó Nhà nước chưa đo đạc nên chưa có thửa đất, đến khi có đo đạc thì phần đất trên thuộc thửa số 66, có diện tích 4.455m² và thửa 150 có diện tích 3.498m² cùng tờ bản đồ số 17 tọa lạc tại ấp Q, xã H, huyện T. Việc cho đất hai bên không có làm giấy tờ gì. Ông đã sử dụng phần đất này từ năm 1981 đến năm 1985 ông đi lập nghiệp ở Thành phố Hồ Chí Minh, do đó toàn bộ phần đất này ông để lại cho cha mẹ ông sử dụng. Ông thừa nhận ông không có đăng ký kê khai và cũng không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông biết phần đất nêu trên qua các lần đo đạc ông C đứng tên kê khai và được cấp quyền sử dụng đất nhưng ông không có tranh chấp hay khiếu nại gì vì ông nghĩ đây là đất của cha mẹ ai đứng tên cũng được, hơn nữa cha mẹ đã chia đất cho ông tất cả các anh chị em đều biết. Ông C cũng hứa với ông khi nào ông có nhu cầu sử dụng đất thì ông C sẽ giao trả lại cho ông. Việc trao đổi này không có lập biên bản hay giấy tờ gì.

Khi Nhà nước có chủ trương đo đạc ông không có sinh sống tại địa phương nên ông C đã kê khai hết đất. Năm 2011, ông C có làm thủ tục trả lại thửa 66 có diện tích 4.455m², còn thửa 150 thì ông C không đồng ý trả.

Năm 2006, do sức khỏe yếu nên ông về sinh sống trên thửa đất số 66, 150 đến năm 2010 thì ông cất nhà tạm bợ và xây 01 hồ chứa nước trên đất, trồng 44 cây dừa, ông đầu tư bơm cát với chi phí là 47.500.000 đồng. Lúc này ông C biết nhưng không ngăn cản hay tranh chấp gì.

Ông thừa nhận tại biên bản họp mặt gia đình ngày 25/02/2011 ông C có yêu cầu ông giao trả vàng thì ông C đồng ý chuyển trả đất nhưng sau đó ông C chỉ giao trả thửa đất 66, còn thửa 150 thì ông C không đồng ý giao trả. Vợ chồng ông không có nợ vàng của ông C.

Ông và bà B không đồng ý di dời nhà và các tài sản khác gắn liền trên đất để giao trả thửa đất 150, tờ bản đồ số 17, có diện tích 3.497,8m², tọa lạc tại ấp Q, xã H, huyện T cho gia đình ông C. Do ông không đồng ý giao trả đất nên ông không yêu cầu gia đình ông C phải hoàn trả chi phí cải tạo đất và bồi thường các tài sản khác.

Ông đồng ý với kết quả đo đạc đất tranh chấp với ông C tại thửa 150 đúng như diện tích ranh địa chính đã xác định. Ông thừa nhận quá trình đo đạc ông và ông C

chỉ lệch ranh qua thửa 154, tuy nhiên phần lệch này ông không tranh chấp nên không yêu cầu giải quyết.

Sau khi hòa giải không thành Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú đưa vụ án ra xét xử với quyết định:

Áp dụng các Điều 26, 34, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147, Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26, 106, 166, 170, 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 255, 256, 688 Bộ luật dân sự năm 2005; Pháp lệnh về án phí, lệ phí của tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đoàn Văn C, anh Đoàn Văn C1, anh Đoàn Hoài N1, anh Đoàn Minh T, anh Đoàn Minh L, bà Nguyễn Thị Đ. Buộc ông Đoàn Văn N, bà Nguyễn Thị B có nghĩa vụ liên đới di dời 01 ngôi nhà, 01 hồ chứa nước để giao trả cho ông Đoàn Văn C, anh Đoàn Văn C1, anh Đoàn Hoài N1, anh Đoàn Minh T, anh Đoàn Minh L, bà Nguyễn Thị Đ diện tích 3.497,8m² thuộc thửa 150, tờ bản đồ 17, tọa lạc tại ấp Q, xã H, huyện T, tỉnh Bến Tre, gồm:

Nhà cột gỗ tạp, vách lá, mái lá, nền đất diện tích: (9m x 8.1m) + (6.3m x 2.5m) = 88.65m².

Hồ nước tròn: Cao 1,6m x 0,8 x 3,14 = 3,3m³.

Về độ dài tứ cận, vị trí thửa đất có trích lục họa đồ hiện trạng sử dụng đất thửa số 150, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại ấp Q, xã H, huyện T, tỉnh Bến Tre kèm theo.

2/ Ông Đoàn Văn N, bà Nguyễn Thị B được lưu cư (ở lại) trên diện tích 3.497,8m² thuộc thửa số 150, tờ bản đồ số 17 thời hạn 03 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

3/ Ông Đoàn Văn C, anh Đoàn Văn C1, anh Đoàn Hoài N1, anh Đoàn Minh T, anh Đoàn Minh L, bà Nguyễn Thị Đ phải liên đới giao cho ông Đoàn Văn N và bà Nguyễn Thị B tổng số tiền là 97.965.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông Đoàn Văn C, anh Đoàn Văn C1, anh Đoàn Hoài N1, anh Đoàn Minh T, anh Đoàn Minh L, bà Nguyễn Thị Đ chưa thi hành xong số tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí đo đạc, định giá, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 11/4/2017, bị đơn ông Đoàn Văn N kháng cáo.

Theo đơn kháng cáo của ông Đoàn Văn N có nội dung không đồng ý với bản án sơ thẩm. Yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét giải quyết lại vụ án theo hướng chấp nhận kháng cáo của ông, sửa bản án, bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Phía nguyên đơn không đồng ý theo yêu cầu kháng cáo của bị đơn, đề nghị giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm: Về tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện và chấp hành đúng các quy định của pháp luật. Về nội dung: Ông C được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 02 thửa đất 149 và 150 là đúng theo quy định của pháp luật. Ông N cũng thừa nhận việc ông C kê khai và được cấp quyền sử dụng đất, ông cũng đồng ý với việc này không có khiếu nại. Ông N cho rằng phần đất này ông được cha mẹ cho nhưng không có chứng cứ để chứng minh. Do đó, Tòa sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C là có căn cứ. Kháng cáo của ông N không có cơ sở nên đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông N, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh luận. Xét kháng cáo của ông Đoàn Văn N và đề nghị của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Phần đất tranh chấp có diện tích theo đo đạc thực tế là 3.497,8m², thuộc thửa số 150, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại ấp Q, xã H, huyện T, tỉnh Bến Tre. Phần đất này do hộ ông Đoàn Văn C đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hiện do ông Đoàn Văn N và bà Nguyễn Thị B đang quản lý, sử dụng. Cụ Đoàn Văn V và cụ Phạm Thị T có tất cả 06 người con là bà Đoàn Thị C2, ông Đoàn Văn S, bà Đoàn Thị B1, bà Đoàn Thị Xi C3, ông Đoàn Văn N và ông Đoàn Văn C. Cụ V chết năm 1992, cụ T chết năm 2005, tất cả các đồng thừa kế của cụ V và cụ T không ai tranh chấp về thừa kế.

[2] Nguồn gốc đất hai bên đương sự và các đồng thừa kế của cụ V và cụ T đều thừa nhận là đất của cha mẹ. Ông C và ông N đều cho rằng đã được cha mẹ cho đất nhưng không ai có chứng cứ gì để chứng minh. Riêng ông N được những người làm chứng như bà Đoàn Thị B1, bà Đoàn Thị C2, bà Đoàn Thị Xi C3 đều có ý kiến trình bày nguồn gốc đất là của cha mẹ và đã cho riêng ông N. Hồ sơ về đăng ký quyền sử dụng đất để cấp cho ông C chỉ có đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân xã H, huyện T chứng nhận ngày 14/11/2003, ông C kê khai

nguồn gốc đất là đất ổn định đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại Công văn số 353/CNVPĐK ngày 25/11/2016 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện T xác nhận và cung cấp cho Tòa án đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất của ông C, còn phần đất thuộc thửa 150, tờ bản đồ số 17 theo hồ sơ đo đạc năm 2004 và đo đạc năm 1994 không chính quy không xác định được thửa đất nào vì đo đạc không chính quy theo hệ tọa độ HN 72 và đo đạc chính quy theo hệ tọa độ VN 2000 khác hệ tọa độ không chính xác nên Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai không thể cung cấp được (BL 112). Như vậy, về trình tự cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông C cũng không đầy đủ và không thể hiện được ông C đã được cha mẹ tặng cho phần đất này.

[3] Quá trình sử dụng đất ông C cho rằng ông đã sử dụng phần đất này từ năm 1985. Trước đó vào năm 1982 thì bà B (vợ ông N) có cất nhà nhỏ trên phần đất này khoảng 03 tháng, sau đó gia đình ông N đi lập nghiệp tại Thành phố Hồ Chí Minh. Còn ông N thì cho rằng ông sử dụng từ năm 1981 đến năm 1985 ông đi lập nghiệp tại Thành phố Hồ Chí Minh và năm 2006 ông về sử dụng lại đất và năm 2010 ông xây dựng nhà, trồng cây trái trên đất. Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 17/11/2015 thì trên đất có cây trồng và nhà của ông N.

[4] Đối với phần đất có diện tích 4.455m², thuộc thửa số 66, ông C thừa nhận cha mẹ có cho ông N nhưng ông C cũng đứng tên kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (hiện nay đã được sang tên cho ông N). Theo ông C thì ông đăng ký kê khai là do nhu cầu cần vay vốn Nhà nước nên kê khai để được vay vốn nhiều hơn. Sự việc này chứng tỏ ông N không biết việc ông C kê khai đăng ký đất đai.

[5] Việc ông N, bà B làm nhà ở, bơm cát sang lấp và trồng cây trên đất, ông C cho rằng ông có ngăn cản nhưng cũng không có chứng cứ gì chứng minh việc ngăn cản của ông C.

Do phần đất tranh chấp có nguồn gốc của cha mẹ chung nhưng không ai có chứng cứ gì để chứng minh đã được cha mẹ tặng cho. Ông N đã có 02 khoảng thời gian sử dụng đất và hiện đang sử dụng đất. Quy trình về chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông C lần đầu không có, lần sau không rõ ràng. Những người làm chứng cho ông N là đồng thừa kế với ông N và ông C đều biết cha mẹ tặng cho ông N (riêng ông Đoàn Văn S thì không biết). Bản án sơ thẩm chỉ xem xét yếu tố đứng tên quyền sử dụng đất của ông C để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông nhưng không xem xét các chứng cứ khác là không xem xét toàn diện vụ án

làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông N. Đáng lẽ, đối với các chứng cứ này có đủ căn cứ xác định cụ V, cụ T đã tặng cho đất ông N để bác yêu cầu khởi kiện của ông C. Do đó, kháng cáo của ông C được chấp nhận. Sửa bản án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của ông Đoàn Văn C.

Do yêu cầu khởi kiện của ông C không được chấp nhận nên ông C phải chịu chi phí đo đạc là 1.867.200 đồng và chi phí định giá tài sản là 350.000 đồng.

Án phí dân sự sơ thẩm ông C phải chịu là $(3.497,8 \text{ m}^2 \times 28.000/\text{m}^2) \times 5\% = 4.896.920$ đồng (làm tròn 4.897.000 đồng).

Do kháng cáo được chấp nhận nên ông Đoàn Văn N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Chấp nhận kháng cáo của ông Đoàn Văn N.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 59/2017/DS-ST, ngày 11/4/2017 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

Cụ thể tuyên:

1/ Bác yêu cầu khởi kiện của ông Đoàn Văn C về việc tranh chấp quyền sử dụng đất đối với ông Đoàn Văn N.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre điều chỉnh giảm diện tích là 3.498m^2 , mục đích sử dụng HNK (đo đạc thực tế $3.497,8\text{m}^2$) trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 00634/QSDD ngày 17/11/2004 tại thửa đất số 150, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại xã H, huyện T, tỉnh Bến Tre do hộ ông Đoàn Văn C đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Đoàn Văn N.

(Có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo).

2/ Ông Đoàn Văn C phải chịu chi phí đo đạc, định giá tổng cộng là 2.217.200đ (Hai triệu hai trăm mười bảy nghìn hai trăm đồng). Ông C đã nộp xong chi phí đo đạc, định giá.

3/ Án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm ông Đoàn Văn C phải chịu là 4.897.000đ (Bốn triệu tám trăm chín mươi bảy nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án

phí mà ông C đã nộp theo biên lai thu số 0021808 ngày 22/5/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Ông Đoàn Văn C còn phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 1.399.000đ (Một triệu ba trăm chín mươi chín nghìn đồng).

Hoàn tạm ứng án phí phúc thẩm cho ông Đoàn Văn N 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0004977 ngày 11/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Thạnh Phú;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Huỳnh Ngọc Dũng

Khâu Thị Thu Trang

Lê Thanh Triều

Huỳnh Ngọc Dũng